

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 44

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 3 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DHG theo Giấy phép số 93/UBCK-GPNY do HOSE cấp ngày 1 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có ba mươi bốn (34) chi nhánh phân phối và hai (2) nhà máy toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch	
Ông Jun Kuroda	Thành viên	
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên	
Ông Maki Kamijo	Thành viên	
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên	
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập	
Ông Trương Anh Hùng	Thành viên độc lập	từ ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên độc lập	đến ngày 23 tháng 4 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Chủ tịch
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Toshiyuki Ishii	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Osamu Fujimori	Tổng Giám đốc Điều hành	từ ngày 1 tháng 1 năm 2025
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Tổng Giám đốc Điều hành	đến ngày 10 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Toshiyuki Ishii.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Toshiryuki Ishii
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2025

Số tham chiếu: 11536449/68322038

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 2 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 2 năm 2024.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.604.003.766.930	4.642.192.911.354
110	I. Tiền	4	62.857.547.612	94.134.026.358
111	1. Tiền		62.857.547.612	94.134.026.358
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.745.000.000.000	2.230.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.745.000.000.000	2.230.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		656.735.934.274	720.853.339.751
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	556.907.648.937	564.316.568.263
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	45.858.016.499	97.870.766.106
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		257.622.204	257.622.204
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	86.760.219.279	93.865.682.771
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(33.047.572.645)	(35.457.299.593)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.115.429.265.990	1.534.636.314.655
141	1. Hàng tồn kho		1.117.843.358.841	1.538.803.304.478
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.414.092.851)	(4.166.989.823)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.981.019.054	62.569.230.590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	10.859.509.686	10.348.451.125
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	11.321.251.904	38.299.117.713
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.800.257.464	13.921.661.752
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.355.239.509.335	1.468.281.309.218
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		205.000.000	205.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	205.000.000	205.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.195.866.733.467	816.151.349.895
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.017.760.834.448	634.290.806.084
222	Nguyên giá		2.151.327.804.065	1.605.054.855.405
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.133.566.969.617)	(970.764.049.321)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	178.105.899.019	181.860.543.811
228	Nguyên giá		234.288.626.721	234.288.626.721
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(56.182.727.702)	(52.428.082.910)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	30.672.622.059	31.481.004.375
231	1. Nguyên giá		44.826.611.143	44.826.611.143
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(14.153.989.084)	(13.345.606.768)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	48.613.976.834	553.593.578.887
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		48.613.976.834	553.593.578.887
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	4.437.500.000	4.175.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.108.379.057	24.108.379.057
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.670.879.057)	(19.933.379.057)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		75.443.676.975	62.675.376.061
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	57.104.157.059	45.803.166.017
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	18.339.519.916	16.872.210.044
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.959.243.276.265	6.110.474.220.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.864.488.178.296	1.257.539.546.302
310	I. Nợ ngắn hạn		1.790.292.694.239	1.189.241.981.081
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	167.297.346.734	217.976.497.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.831.657.220	17.052.802.354
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	76.460.947.075	39.328.182.255
314	4. Phải trả người lao động	18	202.121.684.052	200.602.151.395
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	59.525.577.023	64.723.116.636
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	48.506.708.876	43.702.028.314
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	525.017.692.946	2.155.779.020
320	8. Vay ngắn hạn	22	649.913.916.414	572.164.547.560
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	25.617.163.899	31.536.876.217
330	II. Nợ dài hạn		74.195.484.057	68.297.565.221
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	24	71.954.405.323	64.317.626.290
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	2.241.078.734	3.979.938.931
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.094.755.097.969	4.852.934.674.270
410	I. Vốn chủ sở hữu	26.1	4.094.755.097.969	4.852.934.674.270
411	1. Vốn cổ phần		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.458.122.657.972	2.458.122.657.972
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		322.392.781.997	1.080.572.358.298
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		66.456.946.037	29.909.699.603
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		255.935.835.960	1.050.662.658.695
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.959.243.276.265	6.110.474.220.572


Trần Ngọc Hiền
Người lập


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	27.1	5.714.422.855.630	5.767.734.511.921
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(829.555.200.538)	(752.339.471.200)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	27.1	4.884.867.655.092	5.015.395.040.721
11	4. Giá vốn hàng bán	28	(2.747.101.521.942)	(2.671.849.997.386)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		2.137.766.133.150	2.343.545.043.335
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	148.119.966.008	217.890.286.468
22	7. Chi phí tài chính	29	(89.739.210.554)	(90.909.165.233)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(24.810.529.888)	(29.529.505.062)
25	8. Chi phí bán hàng	30	(904.667.099.165)	(978.424.470.755)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(312.823.418.686)	(312.839.173.012)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		978.656.370.753	1.179.262.520.803
31	11. Thu nhập khác	31	5.315.643.375	5.105.942.083
32	12. Chi phí khác	31	(79.487.447.312)	(25.194.077.802)
40	13. Lỗ khác	31	(74.171.803.937)	(20.088.135.719)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		904.484.566.816	1.159.174.385.084
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	(127.031.756.728)	(109.539.123.098)
52	16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.3	(1.467.309.872)	(1.027.396.709)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp		778.920.119.960	1.050.662.658.695
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.4	5.763	7.780
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.4	5.763	7.780


Trần Ngọc Hiền
Người lập


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng


Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		904.484.566.816	1.159.174.385.084
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư		169.695.469.422	88.703.980.639
03	Các khoản dự phòng		5.075.762.608	3.723.124.554
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		324.569.255	7.141.016
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(139.127.459.803)	(203.609.379.866)
06	Chi phí lãi vay	29	24.810.529.888	29.529.505.062
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		965.263.438.186	1.077.528.756.489
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		105.103.088.465	(268.588.751.196)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		420.959.945.637	(286.890.004.025)
11	Giảm các khoản phải trả		(21.510.218.626)	(129.051.280.927)
12	Giảm chi phí trả trước		13.080.338.745	772.148.681
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.766.314.819)	(29.298.951.564)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(101.297.219.913)	(104.854.037.567)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	23	(39.249.652.347)	(19.446.665.124)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.317.583.405.328	240.171.214.767
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(88.704.714.502)	(486.342.533.930)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		967.727.000	1.654.183.545
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(3.550.000.000.000)	(2.560.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		3.035.000.000.000	2.685.000.000.000
27	Tiền lãi đã nhận		156.785.793.078	179.869.198.694
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(445.951.194.424)	(179.819.151.691)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.708.084.671.223	1.524.390.415.627
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.630.335.302.369)	(1.066.949.277.141)
36	Cổ tức đã trả	26.2	(980.595.532.500)	(457.611.248.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(902.846.163.646)	(170.110.014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(31.213.952.742)	60.181.953.062
60	Tiền đầu năm		94.134.026.358	34.017.813.791
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(62.526.004)	(65.740.495)
70	Tiền cuối năm	4	62.857.547.612	94.134.026.358



Trần Ngọc Hiền
Người lập



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 3 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DHG theo Giấy phép số 93/UBCK-GPNY do HOSE cấp ngày 1 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có ba mươi tư (34) chi nhánh phân phối và hai (2) nhà máy đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.806 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.789 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 15 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	28 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	40 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản có giá trị lớn;
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty được trích theo mức bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai từ tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh, sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Tiền mặt	6.538.753.500	12.018.469.000
Tiền gửi ngân hàng	56.318.794.112	82.115.557.358
TỔNG CỘNG	62.857.547.612	94.134.026.358

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,2% đến 5,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 260.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 270.000.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh ("TM") số 22).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	553.897.739.837	563.957.369.552
Phải thu từ bên liên quan (TM số 34)	3.009.909.100	359.198.711
TỔNG CỘNG	556.907.648.937	564.316.568.263
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.930.082.591)	(24.331.519.414)
GIÁ TRỊ THUẦN	534.977.566.346	539.985.048.849

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	24.331.519.414	26.212.308.037
Dự phòng trích lập (hoàn nhập dự phòng) trong năm	590.802.431	(258.124.747)
Xóa nợ trong năm	(2.992.239.254)	(1.622.663.876)
Số cuối năm	21.930.082.591	24.331.519.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn	29.464.585.950	11.161.321.471
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Bao bì Tân Hương	7.070.447.506	19.965.908.314
Khác	9.322.983.043	66.743.536.321
TỔNG CỘNG	45.858.016.499	97.870.766.106

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	86.760.219.279	93.865.682.771
Lãi tiền gửi phải thu	58.661.986.308	77.288.046.583
Phải thu người lao động	12.368.841.716	11.377.183.395
Khác	15.729.391.255	5.200.452.793
Dài hạn	205.000.000	205.000.000
Ký quỹ	205.000.000	205.000.000
TỔNG CỘNG	86.965.219.279	94.070.682.771
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(11.117.490.054)	(11.125.780.179)
GIÁ TRỊ THUẦN	75.847.729.225	82.944.902.592

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi khác như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.125.780.179	14.423.039.442
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.290.125)	(487.560.000)
Xóa nợ trong năm	-	(2.809.699.263)
Số cuối năm	11.117.490.054	11.125.780.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	93.842.859.381	(21.930.082.591)	74.773.217.057	(24.331.519.414)
Khác	11.117.490.054	(11.117.490.054)	11.125.780.179	(11.125.780.179)
TỔNG CỘNG	104.960.349.435	(33.047.572.645)	85.898.997.236	(35.457.299.593)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	558.533.781.102	(1.441.799.264)	714.496.974.952	(1.363.391.273)
Thành phẩm	353.996.808.325	(972.293.587)	493.464.850.314	(2.803.598.550)
Hàng đang đi đường	82.500.439.637	-	148.847.734.811	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.803.293.749	-	61.543.767.889	-
Hàng hoá	43.009.036.028	-	120.449.976.512	-
TỔNG CỘNG	1.117.843.358.841	(2.414.092.851)	1.538.803.304.478	(4.166.989.823)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.166.989.823	1.079.381.315
Dự phòng trích lập trong năm	443.574.006	3.087.608.508
Sử dụng dự phòng	(2.196.470.978)	-
Số cuối năm	2.414.092.851	4.166.989.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
VND					
Nguyên giá:					
Số đầu năm	575.488.850.093	801.339.341.910	144.766.146.986	83.460.516.416	1.605.054.855.405
Mua mới	-	30.838.234.293	-	7.378.676.678	38.216.910.971
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (TM số 13)	201.381.776.057	175.105.344.068	32.274.131.164	102.897.337.747	511.658.589.036
Thanh lý trong năm	-	-	(3.234.012.569)	-	(3.234.012.569)
Xóa sổ	(368.538.778)	-	-	-	(368.538.778)
Phân loại lại	-	86.341.051.212	-	(86.341.051.212)	-
Số cuối năm	776.502.087.372	1.093.623.971.483	173.806.265.581	107.395.479.629	2.151.327.804.065
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	176.964.907.087	290.782.552.344	77.724.084.655	68.409.518.781	613.881.062.867
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	306.889.990.729	481.106.529.476	109.032.523.527	73.735.005.589	970.764.049.321
Khấu hao trong năm	59.901.269.769	85.289.054.965	12.719.307.188	8.495.839.721	166.405.471.643
Thanh lý trong năm	-	-	(3.234.012.569)	-	(3.234.012.569)
Xóa sổ	(368.538.778)	-	-	-	(368.538.778)
Phân loại lại	-	4.420.108.396	-	(4.420.108.396)	-
Số cuối năm	366.422.721.720	570.815.692.837	118.517.818.146	77.810.736.914	1.133.566.969.617
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	268.598.859.364	320.232.812.434	35.733.623.459	9.725.510.827	634.290.806.084
Số cuối năm	410.079.365.652	522.808.278.646	55.288.447.435	29.584.742.715	1.017.760.834.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>
			<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>83.120.604.201</u>	<u>129.637.853.493</u>	<u>21.530.169.027</u>
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	75.848.452	16.209.520.805
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	33.243.669.564	19.184.413.346
Hao mòn trong năm	-	2.707.181.808	1.047.462.984
Số cuối năm	-	<u>35.950.851.372</u>	<u>20.231.876.330</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>83.120.604.201</u>	<u>96.394.183.929</u>	<u>2.345.755.681</u>
Số cuối năm	<u>83.120.604.201</u>	<u>93.687.002.121</u>	<u>1.298.292.697</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>36.063.405.215</u>	<u>8.763.205.928</u>	<u>44.826.611.143</u>
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	6.008.960.472	6.008.960.472
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	5.622.893.528	7.722.713.240	13.345.606.768
Khấu hao trong năm	<u>624.765.948</u>	<u>183.616.368</u>	<u>808.382.316</u>
Số cuối năm	<u>6.247.659.476</u>	<u>7.906.329.608</u>	<u>14.153.989.084</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>30.440.511.687</u>	<u>1.040.492.688</u>	<u>31.481.004.375</u>
Số cuối năm	<u>29.815.745.739</u>	<u>856.876.320</u>	<u>30.672.622.059</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư là 109.233.000.000 đồng theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	32.418.736.620	531.907.243.205
Dự án sản phẩm LUS	5.594.799.598	4.876.289.803
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Dự án sản phẩm REB	3.141.815.687	3.141.815.687
Cải tạo phòng ban	1.044.195.319	3.360.669.025
Mua máy móc, thiết bị	2.940.480.836	6.833.612.393
TỔNG CỘNG	48.613.976.834	553.593.578.887

(*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang thay đổi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	553.593.578.887	92.596.259.917
Mua trong năm	52.928.216.172	647.041.101.099
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (TM số 10)	(511.658.589.036)	(136.841.845.465)
Chuyển sang chi phí trả trước và công cụ, dụng cụ	(24.892.388.348)	(9.927.288.821)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(500.000.000)
Chuyển sang chi phí trong năm	(21.356.840.841)	(38.774.647.843)
Số cuối năm	48.613.976.834	553.593.578.887

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.859.509.686	10.348.451.125
Chi phí thuê hoạt động	2.206.793.549	2.341.616.129
Khác	8.652.716.137	8.006.834.996
Dài hạn	57.104.157.059	45.803.166.017
Chi phí sửa chữa, bảo trì	41.960.364.388	28.490.133.485
Công cụ, dụng cụ	13.558.743.984	15.012.818.726
Khác	1.585.048.687	2.300.213.806
TỔNG CỘNG	67.963.666.745	56.151.617.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	24.108.379.057	24.108.379.057
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(19.670.879.057)	(19.933.379.057)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.437.500.000	4.175.000.000

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Công ty Cổ phần Bao bì ATP (i)	20.000.000.000	(17.400.000.000)	6,67	20.000.000.000	(17.400.000.000)	6,67
Công ty Cổ phần Dược Enlie (ii)	4.108.379.057	(2.270.879.057)	2,9	4.108.379.057	(2.533.379.057)	2,9
TỔNG CỘNG	24.108.379.057	(19.670.879.057)		24.108.379.057	(19.933.379.057)	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP được xác định theo phương pháp định giá P/B bình quân.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Enlie được xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	19.933.379.057	20.248.379.057
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(262.500.000)	(315.000.000)
Số cuối năm	19.670.879.057	19.933.379.057

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	165.471.355.694	212.438.093.217
<i>Nomura Trading Co., Ltd</i>	57.052.189.125	69.114.460.800
<i>Khác</i>	108.419.166.569	143.323.632.417
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 34)	1.825.991.040	5.538.404.113
TỔNG CỘNG	167.297.346.734	217.976.497.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Khác	VND Số cuối năm
Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	11.712.427.300	-	(19.693.174.078)	9.703.695.408	1.722.948.630
Thuế đất, thuế sử dụng đất	2.125.372.645	-	(2.125.372.645)	-	-
Thuế khác	83.861.807	-	(6.552.973)	-	77.308.834
TỔNG CỘNG	13.921.661.752	-	(21.825.099.696)	9.703.695.408	1.800.257.464
Phải trả					
Thuế giá trị gia tăng nội địa	10.195.592.558	108.888.595.179	(91.424.259.709)	-	27.659.928.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.365.215.439	106.257.756.728	(101.297.219.913)	91.190.675	22.416.942.929
Thuế tối thiểu toàn cầu (*)	-	20.774.000.000	-	1.308.000.000	22.082.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	5.245.758.516	36.217.444.155	(39.599.538.171)	-	1.863.664.500
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	52.622.002.502	(52.622.002.502)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	16.317.853.924	(16.317.853.924)	-	-
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	5.236.690.583	(5.236.690.583)	-	-
Thuế khác	6.521.615.742	18.432.748.172	(22.515.952.296)	-	2.438.411.618
TỔNG CỘNG	39.328.182.255	364.747.091.243	(329.013.517.098)	1.399.190.675	76.460.947.075

(*) Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty, dựa trên ước tính tốt nhất tại thời điểm này, trích lập bổ sung một khoản dự phòng liên quan đến nghĩa vụ tiền thuế phải nộp. Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tại Công ty là 20.774.000.000 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay cho Công ty TNHH Taisho Việt Nam (Công ty liên quan của Taisho Pharmaceutical Co., Ltd) là 1.308.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng	151.362.792.144	150.137.655.425
Lương	49.445.885.654	46.102.758.743
Các khoản phải trả khác	1.313.006.254	4.361.737.227
TỔNG CỘNG	202.121.684.052	200.602.151.395

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất (*)	32.560.698.985	32.560.698.985
Chiết khấu thanh toán	5.026.530.115	4.547.353.282
Lãi vay phải trả	384.391.890	340.176.821
Khác	21.553.956.033	27.274.887.548
TỔNG CỘNG	59.525.577.023	64.723.116.636

(*) Chi phí thuê đất trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện nghĩa vụ tiền thuê đất liên quan đến dự án đầu tư mở rộng nhà máy dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG mà Công ty đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang bàn giao. Nghĩa vụ tiền thuê đất được ước tính dựa trên cơ sở giá thuê đất và các ưu đãi tiền thuê đất được hưởng theo Thông báo nộp tiền thuê đất Số 3571/TB-CTHAG ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Hậu Giang. Vào ngày 11 tháng 12 năm 2024, Công ty đã nhận được Thông báo Số 631/TB-CTHAG của Tổng cục thuế tỉnh Hậu Giang về việc hủy các thông báo nộp tiền thuê đất đã nêu trên. Tuy nhiên, trên cơ sở thận trọng, Công ty vẫn ghi nhận khoản tiền thuê đất này cho đến khi nhận được thông báo miễn tiền thuê đất từ cơ quan quản lý nhà nước.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống. Nội dung chương trình dành cho khách hàng truyền thống như sau:

- Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.
- Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí. Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Tạm ứng cổ tức (TM 26.2)	522.984.284.000	-
Kinh phí công đoàn	652.369.480	609.770.604
Ký quỹ, ký cược	364.910.007	154.600.000
Khác	1.016.129.459	1.391.408.416
TỔNG CỘNG	525.017.692.946	2.155.779.020
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	493.293.156.000	-
Phải trả các bên khác	31.724.536.946	2.155.779.020

22. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	649.913.916.414	572.164.547.560

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vay ngắn hạn ngân hàng thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 1.300.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 15 tháng 8 năm 2025. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại TM số 5. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,23%/tháng đến 0,38%/tháng (năm 2023: 0,26%/tháng đến 0,58%/tháng).

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	572.164.547.560	114.723.409.074
Vay trong năm	1.797.718.691.294	2.010.535.541.031
Trả nợ gốc vay trong năm	(1.719.969.322.440)	(1.553.094.402.545)
Số cuối năm	649.913.916.414	572.164.547.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	31.536.876.217	20.236.965.376
Trích quỹ trong năm (TM số 26)	33.519.879.761	31.653.639.382
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(189.939.732)	(907.063.417)
Sử dụng quỹ	(39.249.652.347)	(19.446.665.124)
Số cuối năm	25.617.163.899	31.536.876.217

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

			VND
	Chi phí hoàn nguyên	Trợ cấp thôi việc	Tổng cộng
Số đầu năm	35.240.281.765	29.077.344.525	64.317.626.290
Trích lập dự phòng	8.113.342.432	1.387.544.096	9.500.886.528
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.864.107.495)	(1.864.107.495)
Số cuối năm	43.353.624.197	28.600.781.126	71.954.405.323

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 05/2022/TTLT-BKHCN-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.979.938.931	6.285.647.605
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(1.738.860.197)	(2.305.708.674)
Số cuối năm	2.241.078.734	3.979.938.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.958.932.899.782	1.018.364.345.675	4.291.536.903.457
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.050.662.658.695	1.050.662.658.695
Chia cổ tức	-	-	-	(457.611.248.500)	(457.611.248.500)
Phân phối cho các quỹ	-	-	499.189.758.190	(499.189.758.190)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(29.653.639.382)	(29.653.639.382)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số cuối năm	<u>1.307.460.710.000</u>	<u>6.778.948.000</u>	<u>2.458.122.657.972</u>	<u>1.080.572.358.298</u>	<u>4.852.934.674.270</u>
Năm nay					
Số đầu năm	1.307.460.710.000	6.778.948.000	2.458.122.657.972	1.080.572.358.298	4.852.934.674.270
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	778.920.119.960	778.920.119.960
Chia cổ tức	-	-	-	(980.595.532.500)	(980.595.532.500)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(31.519.879.761)	(31.519.879.761)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số cuối năm	<u>1.307.460.710.000</u>	<u>6.778.948.000</u>	<u>2.458.122.657.972</u>	<u>322.392.781.997</u>	<u>4.094.755.097.969</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố (i)	(980.595.532.500)	(457.611.248.500)
Cổ tức đã trả bằng tiền (i)	(980.595.532.500)	(457.611.248.500)
Cổ tức tạm ứng (ii)	(522.984.284.000)	-

(i) Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 75% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông trị giá 980.595.532.500 VNĐ theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 001/2024/NQ.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024. Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức đợt 1 với tỷ lệ là 40% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông vào ngày 26 tháng 6 năm 2024 và đợt 2 với tỷ lệ 35% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông vào ngày 21 tháng 8 năm 2024.

(ii) Công ty đã công bố cổ tức tạm ứng cho năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 40% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông trị giá 522.984.284.000 VNĐ theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 001/2024/NQ.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 018/2024/NQ.HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2024. Công ty đã hoàn thành chi trả cổ tức tạm ứng này vào ngày 14 tháng 2 năm 2025.

26.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	130.746.071	130.746.071
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	130.746.071	130.746.071
Cổ phiếu phổ thông	130.746.071	130.746.071
Cổ phiếu đang lưu hành	130.746.071	130.746.071
Cổ phiếu phổ thông	130.746.071	130.746.071

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Lãi trên cổ phiếu

Lợi nhuận và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	778.920.119.960	1.050.662.658.695
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (VND) (*)	(25.367.603.599)	(33.519.879.761)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	753.552.516.361	1.017.142.778.934
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	130.764.071	130.764.071
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.763	7.780

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 001/2024/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2024 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% của lợi nhuận sau thuế và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 2.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	5.714.422.855.630	5.767.734.511.921
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	5.134.526.520.641	5.157.905.537.774
Doanh thu bán hàng hóa	576.986.121.757	607.797.471.503
Doanh thu khác	2.910.213.232	2.031.502.644
Các khoản giảm trừ doanh thu	829.555.200.538	752.339.471.200
Chiết khấu thương mại	826.955.568.534	750.774.864.059
Hàng bán bị trả lại	2.599.632.004	1.564.607.141
Doanh thu thuần	4.884.867.655.092	5.015.395.040.721
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	4.310.800.839.107	4.412.391.121.835
Doanh thu bán hàng hóa	571.156.602.753	600.972.416.242
Doanh thu khác	2.910.213.232	2.031.502.644
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	4.880.556.931.054	5.008.115.774.914
Doanh thu đối với các bên liên quan (TM số 34)	4.310.724.038	7.279.265.807

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập tiền lãi	138.159.732.803	202.172.664.463
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.960.233.205	15.717.622.005
TỔNG CỘNG	148.119.966.008	217.890.286.468

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.208.013.349.305	2.104.175.068.078
Giá vốn hàng hóa đã bán	538.644.598.631	564.587.320.800
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	443.574.006	3.087.608.508
TỔNG CỘNG	2.747.101.521.942	2.671.849.997.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	52.641.755.831	51.502.198.439
Chi phí lãi vay	24.810.529.888	29.529.505.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.473.773.778	10.137.812.250
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(262.500.000)	(315.000.000)
Chi phí khác	75.651.057	54.649.482
TỔNG CỘNG	89.739.210.554	90.909.165.233

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	904.667.099.165	978.424.470.755
Chi phí nhân viên	482.878.885.202	492.922.268.110
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	61.742.301.845	128.161.573.161
Chi phí khác	360.045.912.118	357.340.629.484
Chi phí quản lý doanh nghiệp	312.823.418.686	312.839.173.012
Chi phí nhân viên	182.989.901.382	198.812.114.685
Chi phí kiểm toán và soát xét báo cáo tài chính	699.999.998	840.381.006
Chi phí khác	129.133.517.306	113.186.677.321
TỔNG CỘNG	1.217.490.517.851	1.291.263.643.767

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.315.643.375	5.105.942.083
Thanh lý tài sản cố định	967.727.000	1.436.715.403
Dịch vụ nghiên cứu	940.954.990	207.457.537
Khác	3.406.961.385	3.461.769.143
Chi phí khác	(79.487.447.312)	(25.194.077.802)
Chi phí khấu hao	(58.489.065.550)	(710.014.478)
Chi phí hỗ trợ cá nhân kinh doanh	(16.254.217.630)	(18.510.618.622)
Khác	(4.744.164.132)	(5.973.444.702)
TỔNG CỘNG	(74.171.803.937)	(20.088.135.719)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.325.405.858.858	2.613.642.695.128
Chi phí nhân viên	1.000.468.416.730	1.018.927.992.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.171.458.595	295.989.821.950
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	111.206.403.872	87.993.966.161
Chi phí khác	275.113.082.764	345.641.420.181
TỔNG CỘNG	4.042.365.220.819	4.362.195.895.749

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế, ngoại trừ trường hợp từ ngày 1 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG") và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1") được sáp nhập vào Công ty, theo công văn số 5610/TCT-CS ngày 6 tháng 12 năm 2017 của Tổng cục thuế, các ưu đãi dưới đây vẫn được áp dụng cho Công ty sau khi sáp nhập:

- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm 2015. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2015 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2019.
- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	126.798.485.267	109.214.197.739
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	233.271.461	324.925.359
	127.031.756.728	109.539.123.098
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.467.309.872)	(1.027.396.709)
TỔNG CỘNG	125.564.446.856	108.511.726.389

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	904.484.566.816	1.159.174.385.084
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	180.896.913.364	231.834.877.017
Điều chỉnh thuế do:		
Chi phí không được trừ	24.991.916.844	10.661.844.838
Điều chỉnh thuế tối thiểu toàn cầu (TM số 17)	20.774.000.000	-
Các khoản chênh lệch thuế tạm thời	2.541.103.390	(3.201.385.713)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	233.271.461	324.925.359
Ưu đãi thuế	(102.405.448.331)	(130.081.138.403)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	127.031.756.728	109.539.123.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
			VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí hoàn nguyên	8.670.724.839	7.048.056.353	1.622.668.486	787.538.030
Trợ cấp thôi việc phải trả	5.720.156.225	5.815.468.905	(95.312.680)	310.537.325
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	3.934.175.811	3.986.675.811	(52.500.000)	(63.000.000)
Thanh lý tài sản nội bộ	14.463.041	22.008.975	(7.545.934)	(7.678.646)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	18.339.519.916	16.872.210.044		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			1.467.309.872	1.027.396.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Taisho Pharmaceutical Co., Ltd ("Taisho")	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	Công ty liên quan của Taisho
Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc.	Công ty liên quan của Taisho
UPSA SAS	Công ty liên quan của Taisho
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Công ty liên quan của SCIC
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty liên quan của SCIC
Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Jun Kuroda	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Masashi Nakaura	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Maki Kamijo	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Osamu Fujimori	Tổng Giám đốc Điều hành (đến ngày 10 tháng 7 năm 2024)
Ông Đỗ Lê Hùng	Tổng Giám đốc Điều hành (từ ngày 1 tháng 1 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trương Anh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Giám đốc Tiếp thị (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)
Bà Vũ Thị Hương Lan	Giám đốc Tài chính (đến ngày 15 tháng 7 năm 2024)
	Giám đốc Nhân sự (đến ngày 15 tháng 7 năm 2024)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND Năm trước
Taisho	Chia cổ tức	500.227.890.000	233.439.682.000
	Tạm ứng cổ tức	266.788.208.000	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.703.226.493	21.335.482.448
	Bán dịch vụ	11.732.160	153.971.549
	Thu nhập khác	-	20.632.751
SCIC	Chia cổ tức	424.696.777.500	198.191.829.500
	Tạm ứng cổ tức	226.504.948.000	-
Taisho Pharmaceutical (Philippines) ,Inc	Bán hàng hóa	4.041.224.038	-
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	Mua hàng hóa	662.226.000	383.080.000
Công ty Cổ phần Traphaco	Bán hàng hóa	269.500.000	159.000.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Bán hàng hóa	-	3.950.227.126
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Bán hàng hóa	-	3.147.109.652
	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	363.143.218
	Bán dịch vụ	-	360.141.218
	Xuất tặng	-	22.929.029
UPSA SAS	Thu nhập khác	-	32.265.848

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Taisho Pharmaceutical (Philippines) Co.,Ltd	Bán hàng hóa	3.009.909.100		-
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Bán hàng hóa	-	359.198.711	
		3.009.909.100	359.198.711	
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	Chi phí trả hộ	1.308.000.000		-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Taisho	Mua hàng hóa	1.825.991.040	5.538.404.113	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Taisho	Tạm ứng mua hàng hóa và dịch vụ	1.283.017.885	604.786.764
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Tạm ứng mua hàng hóa	16.986.595	-
		1.300.004.480	604.786.764
Phải trả ngắn hạn khác			
Taisho	Tạm ứng cổ tức	266.788.208.000	-
SCIC	Tạm ứng cổ tức	226.504.948.000	-
		493.293.156.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc bao gồm tiền lương và thù lao, thưởng khác như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ông Toshiyuki Ishii	5.442.901.570	3.711.415.463
Ông Đoàn Đình Duy Khương	3.611.257.805	4.608.311.860
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	2.944.716.847	2.991.480.986
Ông Tomoyuki Kawata	2.860.670.723	2.994.189.911
Bà Đặng Thị Thu Hà	850.000.000	850.000.000
Ông Đỗ Lê Hùng	765.000.000	765.000.000
Ông Jun Kuroda	646.346.154	595.000.000
Ông Maki Kamijo	595.000.000	675.000.000
Ông Trương Anh Hùng	410.769.231	-
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	235.576.923	625.000.000
Ông Masashi Nakaura	-	1.378.686.904
Ông Trần Duy Hưng	-	1.842.560.562
Bà Lê Thị Hồng Nhung	-	965.221.303
Bà Vũ Thị Hương Lan	-	1.030.411.910
TỔNG CỘNG	18.362.239.253	23.032.278.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

35.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	11.258.480.342	7.076.437.142
Từ 2 năm đến 5 năm	35.308.488.294	28.305.748.568
Trên 5 năm	98.928.475.038	107.988.278.643
TỔNG CỘNG	145.495.443.674	143.370.464.353

35.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các cam kết trị giá 41.736.077.608 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 52.292.931.544 VND) liên quan đến việc chi tiêu tạo lập tài sản cố định của Công ty.

Ngoài những khoản được thuyết minh ở trên, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương đầu tư Giai đoạn 2 - Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy in Bao bì DHG" với giá trị 440 tỷ đồng theo quyết định số 020/2020/QĐ.HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2020, dự kiến thực hiện sau khi công ty hoàn thành Giai đoạn 1 và Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang giao đất toàn bộ Giai đoạn 2.

36. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	658.361	277.633
- Euro (EUR)	57.316	1.500
- Yên (JPY)	278.122	283.574
Nợ khó đòi đã xử lý	14.772.171.603	12.879.556.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện như được trình bày tại *Thuyết minh 26.2*, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Ngọc Hiền
Người lập



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2025

